

Mạo Khê, ngày 22 tháng 12 năm 2021

## BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh**  
(Theo Quyết định 2714/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 UBND thị xã Đông Triều)

**1. Thời gian:** 8 giờ 10 phút ngày 22 tháng 12 năm 2021

**2. Địa điểm:** Tại văn phòng trường

**3. Thành phần:**

|                              |                      |           |
|------------------------------|----------------------|-----------|
| + Đ/c Nguyễn Lan Hương       | - Hiệu trưởng        | - Chủ tọa |
| + Đ/c Ngô Thị Thanh Nga      | - Thư ký Hội đồng    | - Thư ký  |
| + Đ/c Dương Thị Thúy Hằng    | - Phó Hiệu trưởng    | - Ủy viên |
| + Đ/c Nguyễn Thị Phụng       | - Phó Hiệu trưởng    | - Ủy viên |
| + Đ/c Nguyễn Thị Phương Loan | - Chủ tịch công đoàn | - Ủy viên |
| + Đ/c Nguyễn Thị Giang       | - Trưởng ban TTND    | - Ủy viên |
| + Đ/c Nguyễn Thị Hồng Duyên  | - Kế toán            | - Ủy viên |

**4. Nội dung:**

+ Thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục trong các CSGD tỉnh Quảng Ninh.

+ Hướng dẫn số 3025/HD-SGD&ĐT ngày 22/10/2021 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của HĐND tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục trong các CSGD tỉnh Quảng Ninh

+ Căn cứ Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND thị xã Đông Triều về việc phê duyệt các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường trên địa bàn TX Đông Triều theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh.

Trường Tiểu học Mạo Khê B tiến hành công khai các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh năm học 2021 – 2022 gồm những nội dung sau:

**1. Dịch vụ tổ chức bán trú:**

|                                      |                     |
|--------------------------------------|---------------------|
| - Thuê người nấu                     | : 65.000đ/hs/tháng  |
| - Quản lý học sinh trong giờ bán trú | : 105.000đ/hs/tháng |
| - Tiền ăn                            | : 18.500đ/hs/ngày   |

(Kèm theo phụ lục số 1)



**2. Học thêm tại trường( ngoài giờ học chính khóa)**

2.1 Tin học : 4.500đ/hs/giờ dạy  
( Kèm theo phụ lục số 4)

2.2 Học Tiếng Anh có người nước ngoài: 30.000đ/hs/giờ dạy  
( Kèm theo phụ lục số 5)

2.3 Học Tiếng Anh tự chọn lớp 1+2 : 4.500đ/hs/giờ dạy  
( Kèm theo phụ lục số 5)

2.4 Học Kỹ năng sống : 15.000đ/hs/giờ dạy  
( Kèm theo phụ lục số 5)

3. Dịch vụ nước uống đóng bình : 11.000đ/hs/tháng  
( Kèm theo phụ lục số 2)

4. Sử dụng điều hòa lớp học: Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp. ( Kèm theo phụ lục số 6)

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang thông tin điện tử của trường.

Địa điểm niêm yết:

+ Bảng tin phòng hội đồng trường Tiểu học Mạo Khê B.

+ Địa chỉ trang điện tử: thmaokhe2@dongtrieu.edu.vn

- Thời gian niêm yết công khai: 30 ngày kể từ ngày niêm yết.

Biên bản kết thúc hồi 8 giờ 50 phút cùng ngày./.

**CHỦ TỌA**



**Nguyễn Lan Hương**

**THƯ KÝ**

**Ngô Thị Thanh Nga**



Phụ lục số 1

**DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG**  
**Năm học 2021 - 2022**

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ bán trú
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học.
- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 700 Học sinh

**I. Dự toán chi**

| TT  | Nội dung                                                              | Phần chi       |                                    |                                                 |                 |                   |             | Ghi chú                                                                                                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|-------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                       | Đơn vị<br>tính | Số chi của 1 tháng                 |                                                 |                 | Số chi cả năm học |             |                                                                                                                    |
|     |                                                                       |                | Số lượng                           | Đơn giá                                         | Thành tiền      | Số tháng          | Thành tiền  |                                                                                                                    |
| A   | B                                                                     | 1              | 2                                  | 3                                               | 4=2*3           | 5                 | 6=4*5       | 7                                                                                                                  |
| 1   | Thuê người nấu ăn                                                     |                |                                    |                                                 | 45.500.000      | 9                 | 409.500.000 |                                                                                                                    |
| 1.1 | Lao động hợp đồng                                                     | Đồng           | 10                                 | 4.550.000                                       | 45.500.000      | 9                 | 409.500.000 |                                                                                                                    |
|     | ...                                                                   |                |                                    |                                                 |                 |                   |             |                                                                                                                    |
| 2   | Quản lý học sinh trong giờ bán trú                                    |                |                                    |                                                 | 73.500.000      | 9                 | 661.500.000 |                                                                                                                    |
| 1   | Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp                               |                | Giờ ( 2,5h/<br>người x 22<br>buổi) | Đơn giá bình<br>quân 1 giờ làm<br>thêm/ 1 người | Tổng tiền/tháng |                   |             |                                                                                                                    |
| 1.1 | Giáo viên trông trưa                                                  | 86%            | 1210                               | 52.200                                          | 63.162.000      | 9                 | 568.458.000 |                                                                                                                    |
| 2   | Chi khác                                                              | 14%            |                                    |                                                 | 10.338.000      | 9                 | 93.042.000  |                                                                                                                    |
| 2.1 | Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia<br>trực tiếp vào công tác này) |                |                                    | ,                                               | 8.502.000       | 9                 | 76.518.000  | Theo quyết định phân công<br>cán bộ tham gia trực tiếp<br>quản lý công tác này, mức<br>chi do đơn vị tự thoả thuận |
|     | - Thủ quỹ                                                             | Giờ            | 16                                 | 51.000                                          | 816.000         | 9                 | 7.344.000   |                                                                                                                    |
|     | - Kế toán                                                             | Giờ            | 20                                 | 51.000                                          | 1.020.000       | 9                 | 9.180.000   |                                                                                                                    |
|     | - Y tế                                                                | Giờ            | 22                                 | 51.000                                          | 1.122.000       | 9                 | 10.098.000  |                                                                                                                    |
|     | - Lãnh đạo phụ trách ( 3 người )                                      | Giờ            | 66                                 | 84.000                                          | 5.544.000       | 9                 | 49.896.000  |                                                                                                                    |
|     | Hiệu trưởng                                                           | Giờ            | 26                                 | 84.000                                          | 2.184.000       | 9                 | 19.656.000  |                                                                                                                    |
|     | P. hiệu trưởng                                                        | Giờ            | 20                                 | 84.000                                          | 1.680.000       | 9                 | 15.120.000  |                                                                                                                    |



|     |                                                 |     |              |         |                    |          |                      |                                                                      |
|-----|-------------------------------------------------|-----|--------------|---------|--------------------|----------|----------------------|----------------------------------------------------------------------|
|     | <i>P. hiệu trưởng</i>                           | Giờ | 20           | 84.000  | 1.680.000          | 9        | 15.120.000           |                                                                      |
| 2.2 | Chi phí hóa đơn dịch vụ                         |     |              |         | 395.000            | 9        | 3.555.000            |                                                                      |
| 2.3 | Thuế                                            |     |              |         | 1.441.000          | 9        | 12.969.000           |                                                                      |
| 3   | <b>Tiền ăn + chi phí gián tiếp</b>              |     | <b>Tháng</b> |         | <b>297.104.576</b> | <b>9</b> | <b>2.673.941.182</b> |                                                                      |
| 3.1 | <b><i>Các chi phí lương thực, thực phẩm</i></b> |     |              |         | <b>273.020.000</b> | <b>9</b> | <b>2.412.180.000</b> | Khối lượng lương thực, thực phẩm lấy theo các tháng liền kề trước đó |
|     | Gạo tẻ BC                                       | Kg  | 1.826,0      | 15.500  | 28.303.000         | 9        | 254.727.000          |                                                                      |
|     | Mì chính Ajinomoto                              | Kg  | 22,0         | 68.000  | 1.496.000          | 9        | 13.464.000           |                                                                      |
|     | Bột canh Vifon                                  | Gói | 150,0        | 5.000   | 750.000            | 9        | 6.750.000            |                                                                      |
|     | Dầu ăn Mezan                                    | Lít | 87,0         | 44.000  | 3.828.000          | 9        | 34.452.000           |                                                                      |
|     | Hành khô                                        | Kg  | 4,0          | 35.000  | 140.000            | 9        | 1.260.000            |                                                                      |
|     | Tỏi khô                                         | Kg  | 2,5          | 50.000  | 125.000            | 9        | 1.125.000            |                                                                      |
|     | Bột chiên                                       | Kg  | 300,0        | 7.000   | 2.100.000          | 9        | 18.900.000           |                                                                      |
|     | Bột năng                                        | Kg  | 5,0          | 35.000  | 175.000            | 9        | 1.575.000            |                                                                      |
|     | Đường trắng                                     | Kg  | 12,0         | 22.000  | 264.000            | 9        | 2.376.000            |                                                                      |
|     | Mắm tôm                                         | Lít | 2,0          | 25.000  | 50.000             | 9        | 450.000              |                                                                      |
|     | Mắm Sơn hải                                     | Lít | 4,0          | 22.000  | 88.000             | 9        | 792.000              |                                                                      |
|     | Thịt lợn                                        | Kg  | 651,0        | 110.000 | 71.610.000         | 9        | 644.490.000          |                                                                      |
|     | Thịt gà                                         | Kg  | 160          | 72.000  | 11.520.000         | 9        | 103.680.000          |                                                                      |
|     | Giò lợn                                         | Kg  | 50,5         | 125.000 | 6.312.500          | 9        | 56.812.500           |                                                                      |
|     | Sườn lợn                                        | Kg  | 46,2         | 130.000 | 6.006.000          | 9        | 54.054.000           |                                                                      |
|     | Thịt nạc thăn                                   | Kg  | 260,0        | 130.000 | 33.800.000         | 9        | 304.200.000          |                                                                      |
|     | Chả thịt                                        | Kg  | 90,0         | 125.000 | 11.250.000         | 9        | 101.250.000          |                                                                      |
|     | Mọc viên                                        | Kg  | 70,0         | 125.000 | 8.750.000          | 9        | 78.750.000           |                                                                      |
|     | Mắm tép kim chi                                 | Kg  | 20,0         | 180.000 | 3.600.000          | 9        | 32.400.000           |                                                                      |
|     | Ruốc thịt lợn                                   | Kg  | 23,0         | 310.000 | 7.130.000          | 9        | 64.170.000           |                                                                      |
|     | Tôm loại 1                                      | Kg  | 130,0        | 200.000 | 26.000.000         | 9        | 234.000.000          |                                                                      |
|     | Trứng vịt                                       | Quả | 764,0        | 3.600   | 2.750.400          | 9        | 24.753.600           |                                                                      |
|     | Trứng chim cút                                  | Quả | 3.000,0      | 750     | 2.250.000          | 9        | 20.250.000           |                                                                      |
|     | Xương ống                                       | Kg  | 36,0         | 85.000  | 3.060.000          | 9        | 27.540.000           |                                                                      |
|     | Đậu                                             | Cái | 1.800,0      | 2.500   | 4.500.000          | 9        | 40.500.000           |                                                                      |



|     |                              |      |        |           |                   |          |                    |                                                                        |
|-----|------------------------------|------|--------|-----------|-------------------|----------|--------------------|------------------------------------------------------------------------|
|     | Khoai tây                    | Kg   | 200,0  | 20.000    | 4.000.000         | 9        | 36.000.000         |                                                                        |
|     | Khoai sọ                     | Kg   | 160,0  | 24.000    | 3.840.000         | 9        | 34.560.000         |                                                                        |
|     | Rau muống                    | Mớ   | 80,0   | 6.000     | 480.000           | 9        | 4.320.000          |                                                                        |
|     | Rau ngót                     | Mớ   | 136,0  | 11.000    | 1.496.000         | 9        | 13.464.000         |                                                                        |
|     | Cáy                          | Kg   | 20,0   | 110.000   | 2.200.000         | 9        | 19.800.000         |                                                                        |
|     | Rau đay                      | Kg   | 105,0  | 7.000     | 735.000           | 9        | 6.615.000          |                                                                        |
|     | Mướp                         | Kg   | 5,0    | 12.000    | 60.000            | 9        | 540.000            |                                                                        |
|     | Bí xanh                      | Kg   | 189,0  | 28.000    | 5.292.000         | 9        | 47.628.000         |                                                                        |
|     | Bí đỏ                        | Kg   | 260,0  | 20.000    | 5.200.000         | 9        | 46.800.000         |                                                                        |
|     | Xu hào                       | Kg   | 100,0  | 30.000    | 3.000.000         | 9        | 27.000.000         |                                                                        |
|     | Củ cải                       | Kg   | 100,0  | 20.000    | 2.000.000         | 9        | 18.000.000         |                                                                        |
|     | Lạc vùng                     | Kg   | 11,0   | 90.000    | 990.000           | 9        | 8.910.000          |                                                                        |
|     | Rau cải xanh                 | Mớ   | 110,0  | 9.000     | 990.000           | 9        | 8.910.000          |                                                                        |
|     | Bắp cải                      | Kg   | 100,0  | 17.000    | 1.700.000         | 9        | 15.300.000         |                                                                        |
|     | Cà chua                      | Kg   | 224,5  | 20.000    | 4.490.000         | 9        | 40.410.000         |                                                                        |
|     | Hành tươi                    | Kg   | 9,74   | 20.000    | 194.700           | 9        | 1.752.300          |                                                                        |
|     | Dấm trắng                    | Lít  | 10,0   | 3.000     | 30.000            | 9        | 270.000            |                                                                        |
|     | Dấm nếp lên men              | Lít  | 17,0   | 15.000    | 255.000           | 9        | 2.295.000          |                                                                        |
|     | Xả                           | Kg   | 7,45   | 12.000    | 89.400            | 9        | 804.600            |                                                                        |
|     | Gừng                         | Kg   | 2,0    | 60.000    | 120.000           | 9        | 1.080.000          |                                                                        |
| 3.2 | <b>Các chi phí gián tiếp</b> |      |        |           | <b>24.084.576</b> | <b>9</b> | <b>216.761.182</b> |                                                                        |
|     | - Điện                       | KW   | 950,62 | 1.948     | 1.851.808         | 9        | 16.666.270         | Theo khối lượng tiêu thu, sử dụng trong phục vụ nấu ăn (tháng liền kề) |
|     | - Nước sinh hoạt             | Khối | 198    | 13.216    | 2.616.768         | 9        | 23.550.912         |                                                                        |
|     | - Chất đốt                   | Bình | 10     | 1.707.000 | 17.070.000        | 9        | 153.630.000        |                                                                        |
|     | - Vật tư tiêu hao            |      |        |           | 2.546.000         | 9        | 22.914.000         |                                                                        |
|     | Nước rửa bát 5lit            | Can  | 8      | 110.000   | 880.000           | 9        | 7.920.000          |                                                                        |
|     | Nước lau nhà can 3800ml      | Can  | 8      | 105.000   | 840.000           | 9        | 7.560.000          |                                                                        |
|     | Găng tay chia com            | Hộp  | 8      | 12.000    | 96.000            | 9        | 864.000            |                                                                        |
|     | Mài dao                      | Lần  | 1      | 100.000   | 100.000           | 9        | 900.000            |                                                                        |



|          |                                         |      |    |        |         |   |           |  |
|----------|-----------------------------------------|------|----|--------|---------|---|-----------|--|
|          | Búi rửa bát + cọ nồi                    | Cái  | 10 | 8.000  | 80.000  | 9 | 720.000   |  |
|          | Nước lau bếp, tủ ga                     | Chai | 5  | 35.000 | 175.000 | 9 | 1.575.000 |  |
|          | Găng tay cao su                         | Đôi  | 10 | 15.000 | 150.000 | 9 | 1.350.000 |  |
|          | Túi bóng đựng rác                       | Kg   | 2  | 35.000 | 70.000  | 9 | 630.000   |  |
|          | Nạo củ quả                              | Cái  | 2  | 15.000 | 30.000  | 9 | 270.000   |  |
|          | Chổi nhựa                               | Cái  | 1  | 75.000 | 75.000  | 9 | 675.000   |  |
|          | Kéo                                     | Cái  | 2  | 25.000 | 50.000  | 9 | 450.000   |  |
|          |                                         |      |    |        |         |   |           |  |
| <b>4</b> | <b>Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú</b> |      |    |        |         |   |           |  |
|          | <b>Đồ dùng trong nhóm, lớp</b>          |      |    |        |         |   |           |  |
|          |                                         |      |    |        |         |   |           |  |
|          | <b>Đồ dùng nhà bếp</b>                  |      |    |        |         |   |           |  |

## II Dự toán thu

| TT | Nội dung                                                | Đơn vị<br>tính | Số lượng           | Ghi chú                    |
|----|---------------------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------------------|
|    | <b><u>Thuê người nấu ăn</u></b>                         |                |                    |                            |
| 1  | Tổng kinh phí chi năm                                   | Đồng           | <b>409.500.000</b> |                            |
| 2  | Tổng số trẻ                                             | Trẻ            | <b>700</b>         |                            |
| 3  | Tổng số tháng học                                       | Tháng          | <b>9</b>           |                            |
| 4  | <b>Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng<br/>( 4=1/2/3)</b> | Đồng           | <b>65.000</b>      | Không vượt<br>quá quy định |
|    | <b><u>Quản lý học sinh trong giờ bán trú</u></b>        |                |                    |                            |
| 1  | Tổng kinh phí chi năm                                   | Đồng           | 661.500.000        |                            |
| 2  | Tổng số học sinh                                        | Hs/ lớp        | 700                |                            |
| 3  | Tổng số tháng học                                       | Tháng          | 9                  |                            |
| 4  | Tổng số giờ / tháng                                     |                | 44                 |                            |
| 5  | <b>Số tiền thu 1 học sinh/giờ ( 5=1/2/3/4)</b>          | Đồng           | 2.386              |                            |
| 6  | <b>Số tiền thu 1 học sinh/tháng (6=1/2/3)</b>           |                | 105.000            | Không vượt<br>quá quy định |



|   | <u>Tiền ăn</u>                                    |       |               |                            |
|---|---------------------------------------------------|-------|---------------|----------------------------|
| 1 | Tổng kinh phí chi năm                             | Đồng  | 2.564.112.382 |                            |
| 2 | Tổng số trẻ                                       | Trẻ   | 700           |                            |
| 3 | Tổng số tháng học                                 | Tháng | 9             |                            |
| 4 | Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng<br>(4=1/2/3)    | Đồng  | 407.002       |                            |
| 5 | Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/ngày<br>(5=4/22 ngày) | Đồng  | 18.500        | Không vượt<br>quá quy định |
|   | <u>Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú</u>           |       |               |                            |
| 1 | Tổng kinh phí chi năm                             | Đồng  |               |                            |
| 2 | Tổng số trẻ                                       | Trẻ   |               |                            |
| 3 | Tổng số tháng học                                 | Tháng |               |                            |
| 4 | Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng<br>(4=1/2/3)    | Đồng  |               | Không vượt<br>quá quy định |

Ban đại diện cha mẹ học sinh

*nlb*  
Nguyễn Thị Thu Hà

Đại diện công đoàn nhà trường

*Loan*  
Nguyễn Thị Phương Loan

Kế toán

*Hồng Duyên*  
Nguyễn Thị Hồng Duyên

Thủ trưởng đơn vị

*Lan Hương*  
Nguyễn Lan Hương





**DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HỌC TIN HỌC**  
**Năm học 2021 - 2022**

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ học tin học

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 595 Học sinh

**I. Dự toán chi**

| TT  | Nội dung                                                           | Tỷ lệ tối đa % | Đơn vị tính | Số chi của 1 tháng     |                                               |                   | Số chi cả năm học |                    | Ghi chú                                                                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------------------|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                    |                |             | Số lượng               | Đơn giá                                       | Thành tiền        | Số tháng          | Thành tiền         |                                                                                                           |
| A   | B                                                                  |                | I           | 2                      | 3                                             | 4=2*3             | 5                 | 6=4*5              | II                                                                                                        |
| 1   | Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy                  |                | Giờ dạy     | Tổng số giờ dạy/ tháng | Đơn giá bình quân 1 giờ dạy thêm/ 1 giáo viên |                   |                   |                    | Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3                                                                                |
| 1.1 | Học tin học                                                        | 70%            | Giờ dạy     | 120                    | 110.500                                       | 13.260.000        | 9                 | 119.340.000        |                                                                                                           |
| 2   | Chi khác                                                           | 30%            |             |                        | 30.000                                        | 5.640.000         | 9                 | 50.760.000         |                                                                                                           |
| 2.1 | Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này) |                |             |                        |                                               | 3.002.000         | 9                 | 27.513.000         | Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận |
|     | - Thủ quỹ                                                          |                | Giờ         | 4                      | 51.000                                        | 204.000           | 9                 | 1.836.000          |                                                                                                           |
|     | - Kế toán                                                          |                | Giờ         | 10                     | 51.000                                        | 510.000           | 9                 | 4.590.000          |                                                                                                           |
|     | - Lãnh đạo phụ trách                                               |                | Giờ         | 22                     |                                               | 1.848.000         | 9                 | 16.632.000         |                                                                                                           |
|     | Hiệu trưởng                                                        |                | Giờ         | 10                     | 84.000                                        | 840.000           | 9                 | 7.560.000          |                                                                                                           |
|     | Phó hiệu trưởng                                                    |                | Giờ         | 6                      | 84.000                                        | 504.000           | 9                 | 4.536.000          |                                                                                                           |
|     | Phó hiệu trưởng                                                    |                | Giờ         | 6                      | 84.000                                        | 504.000           | 9                 | 4.536.000          |                                                                                                           |
|     | - Quản lý phòng máy                                                |                | Giờ         | 4                      | 110.000                                       | 440.000           | 9                 | 3.960.000          |                                                                                                           |
| 2.2 | Điện                                                               |                |             |                        |                                               | 495.000           | 9                 | 4.455.000          | Theo khối lượng tiêu thụ phòng máy, khoản vệ sinh phòng máy                                               |
| 2.3 | Phục vụ vệ sinh phòng máy                                          |                |             |                        |                                               | 500.000           | 9                 | 4.500.000          |                                                                                                           |
| 2.4 | Sửa chữa cơ sở vật chất                                            |                |             |                        |                                               | 940.000           | 9                 | 8.460.000          |                                                                                                           |
| 2.5 | Chi phí hóa đơn dịch vụ                                            |                |             |                        |                                               | 332.500           | 9                 | 2.992.500          |                                                                                                           |
| 2.6 | Thuế                                                               |                |             |                        |                                               | 370.500           | 9                 | 3.334.500          |                                                                                                           |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                   |                |             |                        |                                               | <b>18.900.000</b> | <b>9</b>          | <b>170.100.000</b> |                                                                                                           |



## II Dự toán thu

| TT | Nội dung                                        | Đơn vị tính   | Số lượng    | Ghi chú                 |
|----|-------------------------------------------------|---------------|-------------|-------------------------|
| 1  | Tổng kinh phí chi năm                           | Đồng          | 170.100.000 |                         |
| 2  | Số học sinh                                     | Hs/ lớp       | 35          |                         |
| 3  | Tổng số tháng học                               | Tháng         | 9           |                         |
| 4  | Tổng số giờ dạy/ tháng                          | Giờ dạy/thang | 120         |                         |
| 5  | Tổng số giờ dạy/ năm( $5=3*4$ )                 | Giờ dạy/năm   | 1.080       |                         |
| 6  | Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp ( $6=1/5$ )          | Đồng          | 157.500     |                         |
| 7  | Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/giờ dạy ( $7=6/2$ ) | Đồng          | 4.500       | Không vượt quá quy định |

Ban đại diện cha mẹ học sinh

  
Nguyễn Thị Thục Hà

Đại diện công đoàn nhà trường

  
Nguyễn Thị Phương Loan

Kế toán

  
Nguyễn Thị Hồng Duyên

Thủ trưởng đơn vị

  
  
Nguyễn Lan Hương



**Phụ lục số 5**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG HỌC TIẾNG ANH LỚP 1+2**  
**Năm học 2021 - 2022**

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 292 Học sinh

**I. Dự toán chi**

| TT       | Nội dung                                                           | Tỷ lệ tối đa % | Đơn vị tính | Số chi của 1 tháng     |                                               |              | Số chi cả năm học |              | Ghi chú                                                                                             |
|----------|--------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------------------|-----------------------------------------------|--------------|-------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                    |                |             | Số lượng               | Đơn giá                                       | Thành tiền   | Số tháng          | Thành tiền   |                                                                                                     |
| <i>A</i> | <i>B</i>                                                           |                | <i>I</i>    | <i>2</i>               | <i>3</i>                                      | <i>4=2*3</i> | <i>5</i>          | <i>6=4*5</i> | <i>II</i>                                                                                           |
| 1        | Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy                  |                | Giờ dạy     | Tổng số giờ dạy/ tháng | Đơn giá bình quân 1 giờ dạy thêm/ 1 giáo viên |              |                   |              |                                                                                                     |
| 1.1      | Học tự chọn tiếng anh lớp 1+2                                      | 70%            | Giờ dạy     | 72                     | 103.000                                       | 7.416.000    | 9                 | 66.744.000   |                                                                                                     |
| 2        | Chi khác                                                           | 30%            |             |                        |                                               | 3.096.000    | 9                 | 27.864.000   |                                                                                                     |
| 2..1     | Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này) |                |             |                        |                                               | 1.467.000    | 9                 | 13.203.000   | Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa |
|          | - Thủ quỹ                                                          |                | Giờ         | 3                      | 51.000                                        | 153.000      | 9                 | 1.377.000    |                                                                                                     |
|          | - Kế toán                                                          |                | Giờ         | 6                      | 51.000                                        | 306.000      | 9                 | 2.754.000    |                                                                                                     |
|          | - Lãnh đạo phụ trách                                               |                | Giờ         | 12                     | 84.000                                        | 1.008.000    | 9                 | 9.072.000    |                                                                                                     |
|          | Hiệu trưởng                                                        |                | Giờ         | 6                      | 84.000                                        | 504.000      | 9                 | 4.536.000    |                                                                                                     |
|          | Phó hiệu trưởng                                                    |                | Giờ         | 3                      | 84.000                                        | 252.000      | 9                 | 2.268.000    |                                                                                                     |
|          | Phó hiệu trưởng                                                    |                | Giờ         | 3                      | 84.000                                        | 252.000      | 9                 | 2.268.000    |                                                                                                     |
| 2.2      | Điện                                                               |                |             |                        |                                               | 280.000      | 9                 | 2.520.000    |                                                                                                     |



|     |                  |  |  |  |  |                   |          |                   |  |
|-----|------------------|--|--|--|--|-------------------|----------|-------------------|--|
| 2.3 | CSVC             |  |  |  |  | 525.600           | 9        | 4.730.400         |  |
| 2.4 | Dọn vệ sinh      |  |  |  |  | 450.000           | 9        | 4.050.000         |  |
| 2.5 | Hóa đơn dịch vụ  |  |  |  |  | 163.200           | 9        | 1.468.800         |  |
| 2.5 | Thuế             |  |  |  |  | 210.200           | 9        | 1.891.800         |  |
|     | <b>Tổng cộng</b> |  |  |  |  | <b>10.512.000</b> | <b>9</b> | <b>94.608.000</b> |  |

## II Dự toán thu

| TT | Nội dung                                    | Đơn vị<br>tính   | Số lượng   | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------|------------------|------------|---------|
| 1  | Tổng kinh phí chi cả năm                    | Đồng             | 94.608.000 |         |
| 2  | Số học sinh/ lớp                            | Hs/ lớp          | 32         |         |
| 3  | Tổng số tháng học                           | Tháng            | 9          |         |
| 4  | Tổng số giờ dạy/ tháng                      | Giờ<br>dạy/thang | 72         |         |
| 5  | Tổng số giờ dạy/ năm(5=3*4)                 | Giờ<br>dạy/năm   | 648        |         |
| 6  | Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)          | Đồng             | 146.000    |         |
| 7  | Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy (7=6/2) | Đồng             | 4.500      |         |

Ban đại diện cha mẹ học sinh

  
Nguyễn Thị Thu Hà

Đại diện công đoàn nhà trường

  
Nguyễn Thị Phương Loan

Kế toán

  
Nguyễn Thị Hồng Duyên

Thủ trưởng đơn vị

  
  
Nguyễn Lan Hương



## DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HỌC KỸ NĂNG SỐNG

### Năm học 2021 - 2022

- Căn cứ kế hoạch được phê duyệt số 420/KH/TKĐ ngày 27 tháng 11 năm 2021 của ( cấp có thẩm quyền)
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 700 Học sinh

#### I. Dự toán chi

| TT  | Nội dung                                                           | Tỷ lệ tối đa % | Đơn vị tính | Số chi của 1 tháng |         |                   | Số chi cả năm học |                    | Ghi chú                                                                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|--------------------|---------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                    |                |             | Số lượng           | Đơn giá | Thành tiền        | Số tháng          | Thành tiền         |                                                                                                                                      |
| A   | B                                                                  |                | l           | 2                  | 3       | 4=2*3             | 5                 | 6=4*5              | ll                                                                                                                                   |
| 1   | Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy                  | 78%            | Giờ dạy     | 4                  | 11.700  | 32.760.000        | 9                 | 294.839.600        |                                                                                                                                      |
| 2   | Chi khác                                                           | 22%            | Giờ dạy     | 4                  | 3.300   | 9.240.000         | 9                 | 83.159.900         |                                                                                                                                      |
| 2.1 | Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này) |                |             |                    |         | 6.310.200         | 9                 | 56.791.800         | Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3 |
|     | - Thủ quỹ                                                          |                | Giờ         | 8                  | 51.000  | 408.000           | 9                 | 3.672.000          |                                                                                                                                      |
|     | - Kế toán                                                          |                | Giờ         | 13                 | 51.000  | 663.000           | 9                 | 5.967.000          |                                                                                                                                      |
|     | - Lãnh đạo phụ trách                                               |                | Giờ         | 30                 | 84.000  | 2.520.000         | 9                 | 22.680.000         |                                                                                                                                      |
|     | Hiệu trưởng                                                        |                | Giờ         | 14                 | 84.000  | 1.176.000         | 9                 | 10.584.000         |                                                                                                                                      |
|     | Phó hiệu trưởng                                                    |                | Giờ         | 8                  | 84.000  | 672.000           | 9                 | 6.048.000          |                                                                                                                                      |
|     | Phó hiệu trưởng                                                    |                | Giờ         | 8                  | 84.000  | 672.000           | 9                 | 6.048.000          |                                                                                                                                      |
|     | - Quản lý lớp: GVCN                                                |                | Giờ         | 44                 | 61.800  | 2.719.200         | 9                 | 24.472.800         |                                                                                                                                      |
| 2.2 | Điện                                                               |                |             |                    |         | 615.000           | 9                 | 5.535.000          | Theo điện năng tiêu                                                                                                                  |
| 2.3 | Dọn vệ sinh                                                        |                |             |                    |         | 1.100.000         | 9                 | 9.900.000          | Khoản/tháng                                                                                                                          |
| 2.4 | Hóa đơn dịch vụ                                                    |                |             |                    |         | 391.300           | 9                 | 3.521.700          |                                                                                                                                      |
| 2.5 | Thuế                                                               |                |             |                    |         | 823.500           | 9                 | 7.411.500          |                                                                                                                                      |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                   |                |             |                    |         | <b>42.000.000</b> | <b>9</b>          | <b>378.000.000</b> |                                                                                                                                      |



## II Dự toán thu

| TT | Nội dung                                        | Đơn vị tính   | Số lượng    | Ghi chú            |
|----|-------------------------------------------------|---------------|-------------|--------------------|
| 1  | Tổng kinh phí chi cả năm                        | Đồng          | 378.000.000 |                    |
| 2  | Số học sinh/lớp                                 | HS            | 32          |                    |
| 3  | Tổng số tháng học                               | Tháng         | 9           |                    |
| 4  | Tổng số giờ dạy/ tháng                          | Giờ dạy/thang | 88          |                    |
| 5  | Tổng số giờ dạy/ năm( $5=3*4$ )                 | Giờ dạy/năm   | 792         |                    |
| 6  | Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp ( $6=1/5$ )          | Đồng          | 477.273     |                    |
| 7  | Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy ( $7=6/2$ ) | Đồng          | 15.000      | Không vượt quá quy |

Ban đại diện cha mẹ học sinh

  
Nguyễn Thị Thu Hà

Đại diện công đoàn nhà trường

  
Nguyễn Thị Phương Loan

Kế toán

  
Nguyễn Thị Hồng Duyên

Thủ trưởng đơn vị

  
Nguyễn Lan Hương



**Phụ lục số 5**

**DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG HỌC TIẾNG ANH CÓ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI  
Năm học 2021 - 2022**

- Căn cứ kế hoạch được phê duyệt số 420/KH-MKB, ngày 27 tháng 11 năm 2021 của ( cấp có thẩm quyền)
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 720 Học sinh

**I. Dự toán chi**

| TT       | Nội dung                                                           | Tỷ lệ tối đa % | Đơn vị tính | Số chi của 1 tháng |          |                   | Số chi cả năm học |                    | Ghi chú                                                                                                                                 |
|----------|--------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|--------------------|----------|-------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                    |                |             | Số lượng           | Đơn giá  | Thành tiền        | Số tháng          | Thành tiền         |                                                                                                                                         |
| <i>A</i> | <i>B</i>                                                           |                | <i>1</i>    | <i>2</i>           | <i>3</i> | <i>4=2*3</i>      | <i>5</i>          | <i>6=4*5</i>       | <i>11</i>                                                                                                                               |
| 1        | Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy                  | 78%            | Giờ dạy     | 4                  | 23.400   | 67.392.000        | 9                 | 606.528.000        | Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3                                                                                                              |
| 2        | <b>Chi khác</b>                                                    | 22%            | Giờ dạy     | 4                  | 6600     | 19.008.000        | 9                 | 171.072.000        |                                                                                                                                         |
| 2..1     | Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này) |                |             |                    |          | 9.661.200         | 9                 | 86.950.800         | Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận<br>Theo Phụ lục 4.1, 4.2, 4.3 |
|          | - Thủ quỹ                                                          |                | Giờ         | 12                 | 51.000   | 612.000           | 9                 | 5.508.000          |                                                                                                                                         |
|          | - Kế toán                                                          |                | Giờ         | 22                 | 51.000   | 1.122.000         | 9                 | 10.098.000         |                                                                                                                                         |
|          | - Lãnh đạo phụ trách                                               |                | Giờ         | 62                 | 84.000   | 5.208.000         | 9                 | 46.872.000         |                                                                                                                                         |
|          | Hiệu trưởng                                                        |                | Giờ         | 26                 | 84.000   | 2.184.000         | 9                 | 19.656.000         |                                                                                                                                         |
|          | Phó hiệu trưởng                                                    |                | Giờ         | 18                 | 84.000   | 1.512.000         | 9                 | 13.608.000         |                                                                                                                                         |
|          | Phó hiệu trưởng                                                    |                | Giờ         | 18                 | 84.000   | 1.512.000         | 9                 | 13.608.000         |                                                                                                                                         |
|          | - Quản lý lớp GVCN                                                 |                | Giờ         | 44                 | 61.800   | 2.719.200         | 9                 | 24.472.800         |                                                                                                                                         |
| 2.2      | GV trợ giảng                                                       |                | Giờ         | 88                 | 63.000   | 5.544.000         | 9                 | 49.896.000         |                                                                                                                                         |
| 2.3      | Điện                                                               |                |             |                    |          | 606.000           | 9                 | 5.454.000          | Theo điện năng tiêu                                                                                                                     |
| 2.4      | Dọn vệ sinh                                                        |                |             |                    |          | 1.100.000         | 9                 | 9.900.000          | Khoản theo lớp/tháng                                                                                                                    |
| 2.5      | Hóa đơn dịch vụ                                                    |                |             |                    |          | 402.500           | 9                 | 3.622.500          |                                                                                                                                         |
| 2.6      | Thuế dịch vụ                                                       |                |             |                    |          | 1.694.300         | 9                 | 15.248.700         |                                                                                                                                         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>100%</b>    |             |                    |          | <b>86.400.000</b> | <b>9</b>          | <b>777.600.000</b> |                                                                                                                                         |



## II Dự toán thu

| TT | Nội dung                                                        | Đơn vị tính   | Số lượng    | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------|
| 1  | Tổng kinh phí chi cả năm                                        | Đồng          | 777.600.000 |         |
| 2  | Số học sinh/lớp                                                 | HS            | 33          |         |
| 3  | Tổng số tháng học                                               | Tháng         | 9           |         |
| 4  | Tổng số giờ dạy/ tháng                                          | Giờ dạy/tháng | 88          |         |
| 5  | Tổng số giờ dạy/ năm( $5=3*4$ )                                 | Giờ dạy/năm   | 792         |         |
| 6  | Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp ( $6=1/5$ )                          | Đồng          | 981.818     |         |
| 7  | <b>Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy (<math>7=6/2</math>)</b> | Đồng          | 30.000      |         |

Ban đại diện cha mẹ học sinh

  
Nguyễn Thị Thu Hà

Đại diện công đoàn nhà trường

  
Nguyễn Thị Phương Loan

Kế toán

  
Nguyễn Thị Hồng Duyên

Thủ trưởng đơn vị

  
  
Nguyễn Lan Hương



## DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ NƯỚC UỐNG HỌC SINH

Năm học 2021 - 2022

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ nước uống
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 755 Học sinh

### I. Dự toán chi

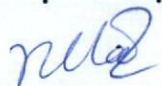
| TT | Nội dung                                         | Đơn vị tính | Số chi của 1 tháng |         |            | Số chi cả năm học |            | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------|-------------|--------------------|---------|------------|-------------------|------------|---------|
|    |                                                  |             | Số lượng           | Đơn giá | Thành tiền | Số tháng          | Thành tiền |         |
| A  | B                                                | 1           | 2                  | 3       | 4=2*3      | 5                 | 6=4*5      | 11      |
| I. | <b>Đối với cơ sở giáo dục mua nước uống</b>      |             |                    |         |            |                   |            |         |
|    | <b><u>Đối với học 01 buổi/ngày</u></b>           |             |                    |         |            |                   |            |         |
|    | - Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ buổi |             |                    |         |            |                   |            |         |
|    | - Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ buổi      |             |                    |         |            |                   |            |         |
|    | - Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng     |             |                    |         |            |                   |            |         |
|    | - Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng         |             |                    |         |            |                   |            |         |
| 1  | Mua nước uống                                    |             |                    |         |            |                   |            |         |
| 2  | Giá để nước                                      |             |                    |         |            |                   |            |         |
| 3  | Ca, cốc                                          |             |                    |         |            |                   |            |         |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                 |             |                    |         |            |                   |            |         |
|    | <b><u>Đối với học 02 buổi/ngày</u></b>           |             |                    |         |            |                   |            |         |
|    | ( Tương tự như cách tính trên)                   |             |                    |         |            |                   |            |         |
|    | - Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ buổi | Lít         | 0,47               | 947     | 445        |                   |            |         |
|    | - Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ buổi      | Lít         | 16,5               | 947     | 15.578     |                   |            |         |
|    | - Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng     | Lít         | 362                | 947     | 342.719    |                   |            |         |



|   |                                                                        |       |       |         |                  |   |                   |  |
|---|------------------------------------------------------------------------|-------|-------|---------|------------------|---|-------------------|--|
|   | - Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng                               | Lít   | 7.962 | 947     | 7.539.825        |   |                   |  |
| 1 | Mua nước uống                                                          | Bình  | 419   | 18.000  | 7.542.000        | 9 | 67.878.000        |  |
| 2 | Chi mua dụng cụ phục vụ (bổ sung ca cốc, khăn lau bình), cấp phát nước | Người | 2     | 381.500 | 763.000          | 9 | 6.867.000         |  |
|   | <b>Tổng cộng</b>                                                       |       |       |         | <b>8.305.000</b> |   | <b>74.745.000</b> |  |

| TT | Nội dung                                     | Đơn vị tính | Số lượng      | Ghi chú                 |
|----|----------------------------------------------|-------------|---------------|-------------------------|
| 1  | Tổng kinh phí chi                            | Đồng        | 74.745.000    |                         |
| 2  | Tổng số học sinh toàn trường                 | Học sinh    | 755           |                         |
| 3  | Tổng số tháng học                            | Tháng       | 9             |                         |
| 4  | <b>Số tiền thu học sinh/tháng ( 7=1/2/3)</b> | <b>Đồng</b> | <b>11.000</b> | Không vượt quá quy định |

Ban đại diện cha mẹ học sinh

  
Nguyễn Thị Thu Hà

Đại diện công đoàn nhà trường

  
Nguyễn Thị Phương Loan

Kế toán

  
Nguyễn Thị Hồng Duyên

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Lan Hương



Phụ lục số 6

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN MÁY ĐIỀU HOÀ LỚP HỌC

Năm học 2021 - 2022

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ Điện điều hòa lớp học
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 774 Học sinh

I. Dự toán chi

| TT | Nội dung                      | Phần chi       |                                     |               |            |                   |            | Phần thu       |                             |                   |               | Ghi chú                                                                                                              |
|----|-------------------------------|----------------|-------------------------------------|---------------|------------|-------------------|------------|----------------|-----------------------------|-------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                               | Đơn vị<br>tính | Số chi của 1 tháng                  |               |            | Số chi cả năm học |            | Số học<br>sinh | Mức thu (Học<br>sinh/tháng) | Số thu cả năm học |               |                                                                                                                      |
|    |                               |                | Số lượng                            | Đơn giá       | Thành tiền | Số<br>tháng       | Thành tiền |                |                             | Số<br>tháng       | Thành<br>tiền |                                                                                                                      |
| A  | B                             | l              | 2                                   | 3             | 4=2*3      | 5                 | 6=4*5      |                |                             |                   |               | ll                                                                                                                   |
| 1  | Tên thiết bị điều hoà các lớp |                |                                     |               |            |                   |            |                |                             |                   |               |                                                                                                                      |
|    | Lớp..                         | Đồng           | Điện năng tiêu thụ của máy điều hoà | Giá tiền điện |            |                   |            |                |                             |                   |               | Điện năng tiêu thụ của máy điều hoà cho 1 lớp học = công suất tiêu thụ điện/ giờ của thiết bị* số giờ học chính khoá |
|    | Lớp..                         | Đồng           |                                     |               |            |                   |            |                |                             |                   |               | *1tháng                                                                                                              |
|    | ...                           |                |                                     |               |            |                   |            |                |                             |                   |               |                                                                                                                      |
|    | Cộng                          |                |                                     |               |            |                   |            |                |                             |                   |               |                                                                                                                      |
| 2  | Lắp công tơ tại lớp học       |                | 4768                                | 1.948         | 9.288.064  | 4                 | 37.152.256 | 774            | 12.000                      | 4                 | 48.000        | Theo thực tế công suất tiêu thụ điện tháng 9/2021( thu theo thực tế tiêu thụ từng tháng)                             |
|    | Tổng cộng:                    |                |                                     |               |            |                   | 37.152.256 | 774            | 12.000                      | 4                 | 48.000        |                                                                                                                      |

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Đại diện công đoàn nhà trường

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

*Nguyễn Thị Thu Hà*

*Nguyễn Thị Phương Loan*

*Nguyễn Thị Hồng Duyên*



Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Phương Loan

Nguyễn Thị Hồng Duyên

Nguyễn Lan Hương